

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: lô I đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

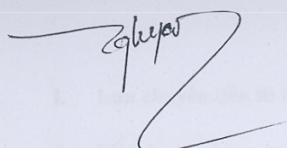
Quý 2 năm 2012

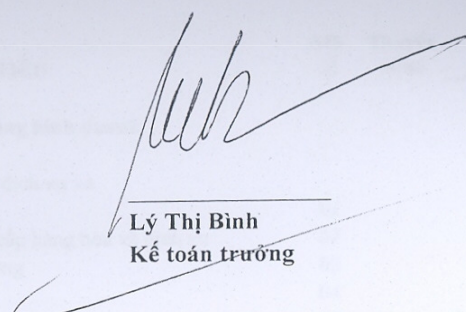
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

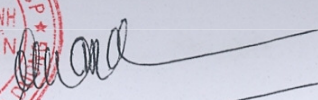
Quý 2 năm 2012

|          |                                                 |       |             | Đơn vị tính: VND |                 |                   |                 |
|----------|-------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|          |                                                 |       |             | Quý 2            |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
| CHỈ TIÊU |                                                 | Mã số | Thuyết minh |                  |                 |                   |                 |
|          |                                                 |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước       |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 510,870,341,126  | 542,013,231,602 | 697,446,053,275   | 752,174,297,432 |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 27,478,554,521   | 3,232,059,091   | 33,506,692,413    | 5,544,377,273   |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 483,391,786,605  | 538,781,172,511 | 663,939,360,862   | 746,629,920,159 |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 406,210,172,034  | 460,483,992,285 | 564,725,554,520   | 631,466,819,454 |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 77,181,614,571   | 78,297,180,226  | 99,213,806,342    | 115,163,100,705 |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 11,788,080,606   | 5,244,559,457   | 14,009,819,002    | 6,272,732,817   |
| 7.       | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 7,972,923,271    | 7,778,436,218   | 14,711,812,399    | 11,041,377,487  |
|          | Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23    |             | 7,556,250,360    | 7,743,006,958   | 14,294,149,368    | 9,812,701,647   |
| 8.       | Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 16,761,781,551   | 11,251,093,171  | 26,104,546,450    | 19,425,728,925  |
| 9.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 12,742,980,313   | 9,133,461,981   | 23,182,614,155    | 16,568,007,721  |
| 10.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 51,492,010,042   | 55,378,748,313  | 49,224,652,340    | 74,400,719,389  |
| 11.      | Thu nhập khác                                   | 31    | VI.7        | 8,278,754,205    | 8,681,450,554   | 13,886,847,270    | 15,760,943,677  |
| 12.      | Chi phí khác                                    | 32    | VI.8        | 672,171,963      | 1,426,795       | 779,745,243       | 28,064,299      |
| 13.      | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 7,606,582,242    | 8,680,023,759   | 13,107,102,027    | 15,732,879,378  |

|       |                                                     |    |      |                |                |                 |                |
|-------|-----------------------------------------------------|----|------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
| 14.   | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | V.14 | (121,706,926)  | (40,774,527)   | (16,625,624)    | (40,774,527)   |
| 15.   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50 |      | 58,976,885,358 | 64,017,997,545 | 62,315,128,743  | 90,092,824,240 |
| 16.   | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51 | V.23 | 14,745,689,024 | 16,095,386,911 | 15,071,208,489  | 22,439,093,585 |
| 17.   | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52 |      | (122,520,258)  | -              | (658,575,675)   |                |
| 18.   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60 |      | 44,353,716,592 | 47,922,610,634 | 47,902,495,929  | 67,653,730,655 |
| 18.1. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số             | 61 |      | (309,131,614)  | 478,923,143    | (1,105,260,548) | 478,923,143    |
| 18.2. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ       | 62 |      | 44,662,848,206 | 47,443,687,491 | 49,007,756,477  | 67,174,807,512 |
| 19.   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70 | VI.9 | 447            | 2,256          | 490             | 3,195          |

  
 Nguyễn Thị Tuyết Nga  
 Người lập biểu

  
 Lý Thị Bình  
 Kế toán trưởng


  
 Đoàn Văn Thuận  
 Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2012





Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2012